

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP  
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CP THAN MÔNG DƯƠNG-VINACOMIN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **095** /CBTT-TMD  
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính  
năm 2021 sau kiểm toán

Quảng Ninh, ngày **16** tháng 3 năm 2022

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: **Công ty cổ phần than Mông Dương- Vinacomin.**
2. Mã chứng khoán: **MDC**
3. Trụ sở chính: Phường Mông Dương, Thành phố Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh.
4. Điện thoại: 0203.3868.271; 0203.3868.272; Fax: 0203.3868.276.
5. Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thanh Sơn
6. Nội dung công bố thông tin:
  - 6.1. Giải trình chênh lệch lợi nhuận giữa Báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán và Báo cáo tự lập.
  - 6.2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với cùng kỳ năm trước trên Báo cáo tài chính năm 2021 đã soát xét.
7. Địa chỉ Website đăng tải Báo cáo tài chính năm 2021 sau kiểm toán - Công ty CP than Mông Dương : **Mongduongcoal.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HĐQT.

**UQ. GIÁM ĐỐC**  
**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**



**Nguyễn Thanh Sơn**

Số **094** /TMD-KT  
V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế  
năm 2021 so với cùng kỳ năm trước trên  
Báo cáo tài chính năm 2021 đã soát xét

Quảng Ninh, ngày **16** tháng **3** năm 2022

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**  
**- Các quý vị cổ đông**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (Mã chứng khoán: MDC) giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế năm 2021 so với cùng kỳ năm trước trên bảng Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Báo cáo tài chính năm 2021 như sau:

(Đơn vị: đồng )

TT	Chỉ tiêu	Năm 2020	Năm 2021	SS Năm nay/năm trước (%)
1	Doanh thu thuần	2.485.126.994.050	2.318.093.785.740	93,28
2	Giá vốn	2.290.357.035.050	2.113.888.613.067	92,30
3	Lợi nhuận sau thuế	28.121.189.078	30.309.334.326	107,78

\* Lợi nhuận sau thuế TNDN cao hơn so với cùng kỳ năm trước, do nguyên nhân chủ yếu sau:

- Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ thực hiện năm 2021 giảm 167.033.208.310 đồng tương ứng giảm 6,72% so với cùng kỳ năm trước.

- Giá vốn hàng bán thực hiện năm 2021 giảm 176.468.421.983 đồng tương ứng giảm 7,7% so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, trong năm 2021 mặc dù doanh thu thuần thực hiện giảm so với cùng kỳ năm trước (giảm 6,72%) nhưng giá vốn hàng bán có mức giảm cao hơn so với mức giảm doanh thu (giảm 7,7%) nên lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận sau thuế năm 2021 cao hơn so với thực hiện năm 2020.

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên. /

Trân trọng!

\***Nơi nhận:**

-Như trên;  
-Lưu KT, VPTH.



Nguyễn Quế Thanh



Số **093** /TMD-KT

Quảng Ninh, ngày **16** tháng **3** năm 2022

V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận  
giữa Báo cáo tài chính sau kiểm toán và Báo cáo tự lập

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước**  
**- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội**  
**- Các quý vị cổ đông**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin giải trình chênh lệch số liệu trên Báo cáo tài chính đến 31 tháng 12 năm 2021 do Công ty tự lập so với số liệu Kiểm toán độc lập đã ảnh hưởng đến lợi nhuận như sau:

**I. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tự lập: 36.804.462.214 đ.**

**II. Lợi nhuận sau thuế trên báo cáo sau kiểm toán: 30.309.334.326 đ.**

**III. Chi tiết các khoản điều chỉnh theo báo cáo sau kiểm toán:**

TT	Nội dung	Số tiền (đồng)
<b>I</b>	<b>Các nội dung làm tăng(+)/giảm (-) doanh thu trước thuế:</b>	<b>(5.682.445.481)</b>
1	Điều chỉnh giảm doanh thu than theo QĐ số 199/QĐ-TKV ngày 15/02/2022	(5.682.445.481)
<b>II</b>	<b>Các nội dung làm tăng (+)/giảm (-) chi phí trước thuế:</b>	<b>2.433.635.312</b>
1	Hạch toán giảm chi phí sản xuất trực tiếp	(1.119.850.000)
2	Hạch toán bổ sung chi phí sản xuất chung	3.426.000.541
3	Hạch toán bổ sung chi phí tài chính	21.319.157
4	Hạch toán bổ sung chi phí quản lý doanh nghiệp	126.494.399
5	Hạch toán điều chỉnh giá trị hàng tồn kho	(20.328.785)
<b>III</b>	<b>Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận trước thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (I-II)</b>	<b>(8.116.080.793)</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành trước Kiểm toán</b>	<b>5.910.131.324</b>
<b>V</b>	<b>Tăng (+)/giảm (-) chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>(1.620.952.905)</b>
<b>VI</b>	<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành sau Kiểm toán</b>	<b>4.289.178.419</b>
<b>VII</b>	<b>Giá trị chênh lệch tăng (+)/giảm (-) lợi nhuận sau thuế giữa BCTC Kiểm toán độc lập so với BCTC tự lập của Công ty (III-V)</b>	<b>(6.495.127.888)</b>

Công ty CP Than Mông Dương - Vinacomin xin được giải trình như trên./

Trân trọng!

\***Nơi nhận:**

-Như kính gửi;  
-Lưu KT, VP.

**GIÁM ĐỐC**  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
THAN  
MÔNG DƯƠNG  
VINACOMIN  
Nguyễn Quốc Thanh

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021





## MỤC LỤC

	Trang
<b>1. Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	2 - 5
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	6 - 7
<b>3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 54



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần 9 ngày 13/04/2017, vốn điều lệ của Công ty là 214.183.460.000 VND được chia thành 21.418.346 cổ phần, danh sách cụ thể như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	13.921.925	65,00%
Cổ đông khác	7.496.421	35,00%
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.418.346</b>	<b>100%</b>

**2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Thế Thành	Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Ủy viên
- Ông Hoàng Trọng Hiệp	Ủy viên
- Ông Vũ Tiến Quang	Ủy viên
- Ông Vadym D'omin	Ủy viên

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
- Ông Nguyễn Quế Thanh	Giám đốc
- Ông Vũ Tiến Quang	Phó Giám đốc
- Ông Hòa Quang Trung	Phó Giám đốc (đến ngày 30/06/2021) (i)



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Ông Trần Mạnh Hà Phó Giám đốc (từ ngày 09/07/2021) (ii)
- Ông Hoàng Trọng Hiệp Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Hữu Hùng Phó Giám đốc

- (i) Theo Quyết định số 1212/QĐ-TMD ngày 08/06/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin về việc nghỉ việc để hưởng chế độ hưu trí.
- (ii) Theo Quyết định số 1259/QĐ-TMD ngày 09/07/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin về việc bổ nhiệm cán bộ.

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Nguyễn Thị Tâm	Trưởng ban
- Ông Nguyễn Thế Hanh	Ủy viên
- Bà Dương Hải Yến	Ủy viên

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

---

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN QUÉ THANH**



Số: 14 /2022/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin được lập ngày 08 tháng 03 năm 2021, bao gồm: Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được trình bày từ trang 8 đến trang 54 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Nguyễn Hồng Quang**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0576-2018-242-1

**Nguyễn Hoàng Hà**

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0740-2018-242-1





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>312.398.420.924</b>	<b>496.288.846.056</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.338.527.255	2.977.184.068
Tiền	111	5.1	4.338.527.255	2.977.184.068
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		143.500.208.247	361.569.147.701
Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	5.2	79.680.953.457	257.112.346.518
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	7.278.093.110	4.415.569.783
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	57.021.994.525	100.193.189.126
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	5.5	(480.832.845)	(151.957.726)
Hàng tồn kho	140	5.6	31.536.808.691	28.993.157.947
Hàng tồn kho	141		31.536.808.691	28.993.157.947
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	150		133.022.876.731	102.749.356.340
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	125.085.548.961	93.348.824.437
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	7.937.327.770	9.400.531.903
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>876.713.090.138</b>	<b>985.094.860.620</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		8.246.144.271	25.345.190.194
Trả trước cho người bán dài hạn	212	5.3	-	1.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	8.246.144.271	24.345.190.194
Tài sản cố định	220		547.237.613.590	564.597.656.597
TSCĐ hữu hình	221	5.8	547.237.613.590	564.597.656.597
- Nguyên giá	222		2.211.742.121.990	2.144.825.607.860
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.664.504.508.400)	(1.580.227.951.263)
TSCĐ vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		861.813.269	860.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(861.813.269)	(860.150.000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		1.783.673.305	42.011.301.914
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	1.783.673.305	42.011.301.914
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		319.445.658.972	353.140.711.915
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	319.445.658.972	353.140.711.915
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.189.111.511.062</b>	<b>1.481.383.706.676</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>927.841.568.949</b>	<b>1.235.228.909.811</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>613.454.086.964</b>	<b>838.687.309.734</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	280.759.191.924	421.890.738.085
Người mua trả tiền trước	312		-	-
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	15.584.636.394	86.282.081.427
Phải trả người lao động	314		115.518.095.389	64.867.911.432
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1.492.343.889	51.452.318
Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14	7.341.800.273	8.759.257.155
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	188.529.246.519	247.678.483.439
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.228.772.576	9.157.385.878
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>314.387.481.985</b>	<b>396.541.600.077</b>
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12	20.845.685.525	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.14	233.882.501	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	290.183.651.312	392.669.272.733
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.15	3.124.262.647	3.872.327.344
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>261.269.942.113</b>	<b>246.154.796.865</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.16</b>	<b>261.269.942.113</b>	<b>246.154.796.865</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		214.183.460.000	214.183.460.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.850.147.787	3.850.147.787
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		43.236.334.326	28.121.189.078
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		12.927.000.000	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.309.334.326	28.121.189.078
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.189.111.511.062</b>	<b>1.481.383.706.676</b>

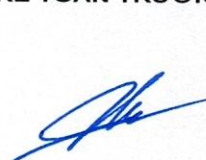
Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TUYẾT MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUÉ THANH



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.318.093.785.740	2.485.126.994.050
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
<b>Doanh thu thuần từ bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>2.318.093.785.740</b>	<b>2.485.126.994.050</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ	11	6.2	2.113.888.613.067	2.290.357.035.050
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>204.205.172.673</b>	<b>194.769.959.000</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	769.885.779	720.136.980
Chi phí tài chính	22	6.4	37.482.742.655	46.878.334.220
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		37.482.742.655	51.838.478.939
Chi phí bán hàng	25	6.7	15.388.330.525	13.732.575.099
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	118.648.296.253	108.435.784.819
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>33.455.689.019</b>	<b>26.443.401.842</b>
Thu nhập khác	31	6.5	1.163.572.148	2.732.032.263
Chi phí khác	32	6.6	20.748.422	1.054.245.027
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>1.142.823.726</b>	<b>1.677.787.236</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>34.598.512.745</b>	<b>28.121.189.078</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4.289.178.419	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>30.309.334.326</b>	<b>28.121.189.078</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	1.415	1.313
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





NGUYỄN TUYẾT MAI

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUẾ THANH



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)**

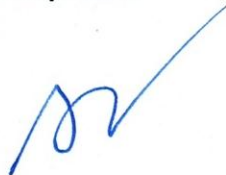
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		34.598.512.745	28.121.189.078
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		136.777.097.647	126.282.401.753
Các khoản dự phòng	03		328.875.119	(5.558.436.783)
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(814.040.324)	(1.796.428.344)
Chi phí lãi vay	06		37.482.742.655	51.838.478.939
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>208.373.187.842</b>	<b>198.887.204.643</b>
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		235.845.790.852	(172.865.621.025)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.543.650.744)	11.564.864.850
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(107.639.858.099)	107.179.548.971
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.958.328.419	(58.471.196.561)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	21.799.000.000
Tiền lãi vay đã trả	14		(37.500.301.722)	(51.805.548.621)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.000.000.000)	(15.625.022.315)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.937.413.073)	(8.379.251.169)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>288.556.083.475</b>	<b>32.283.978.773</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21		(112.946.795.561)	(72.707.560.884)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		44.154.545	1.076.501.364
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		63.030.899	44.896.706
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(112.839.610.117)</b>	<b>(71.586.162.814)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	816.868.826.397	954.240.688.093
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(978.503.684.738)	(902.281.473.705)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.720.271.830)	(12.891.332.150)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(174.355.130.171)</b>	<b>39.067.882.238</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>2.977.184.068</b>	<b>3.211.485.871</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>4.338.527.255</b>	<b>2.977.184.068</b>

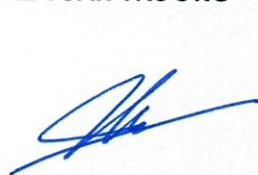
Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN TUYẾT MAI

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHẠM CẨM HẢI

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUÉ THANH



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Mông Dương - TKV) là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 2222/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp. Trong quá trình hoạt động các nội dung thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật của công ty, số đăng ký kinh doanh đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh lần lượt chứng nhận tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký lần đầu số 2203001196 ngày 02/01/2008, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần đăng ký thay đổi lần thứ 9 số 5700101203 ngày 13/04/2017.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động chính của Công ty là: Khai thác, chế biến, kinh doanh than; Xây dựng các công trình mỏ. Ngoài ra, Công ty không có hoạt động đáng kể nào ngoài chức năng kinh doanh đã được đăng ký.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.

Đến ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 3.319 người, trong đó số nhân viên quản lý là 357 người.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điều 128 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

### **4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| - Giá trị nguyên vật liệu                    | Giá đích danh   |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang | Giá vốn nguyên vật liệu và chi phí nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung theo định mức hoạt động bình thường. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 "Hàng tồn kho" và Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

### **4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

#### **4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc: 06 - 35 năm
- Máy móc thiết bị 05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải 06 - 20 năm
- Thiết bị văn phòng 03 - 08 năm

**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Phần mềm tin học 3 năm

**4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.7. Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính được kế toán theo phương pháp giá gốc. Công ty chỉ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

thuần lỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 90 ngày kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn từ 01 (một) năm trở xuống (hoặc trong 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 (một) năm (hoặc trên 01 (một) chu kỳ kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn (các khoản đầu tư tài chính dài hạn).

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Việc trích lập và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá đầu tư được thực hiện theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

### **Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **4.8. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán của Công ty, và chủ yếu là chi phí sử dụng số liệu, thông tin, kết quả điều tra, thăm dò khoáng sản của Nhà nước (Phí sử dụng tài liệu địa chất); tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí trả trước dài hạn và ngắn hạn khác. Việc phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ của từng loại chi phí tương ứng với khả năng tạo ra lợi ích kinh tế từ các chi phí này.

#### **4.9. Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ nhà cung cấp của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn.

**4.10. Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng năm không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**4.11. Vốn chủ sở hữu**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 5700101203 điều chỉnh lần 9 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 13 tháng 04 năm 2017, và cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	214.183.460.000	139.219.250.000	100%
Các cổ đông khác		74.964.210.000	
<b>Cộng</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>100%</b>

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.13. Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ.

**4.14. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.15. Thuế**

***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

**Các loại thuế khác:** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

### **4.16. Công cụ tài chính**

#### ***Ghi nhận ban đầu***

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### **4.17. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 “Thông tin về các bên liên quan” được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC “Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính” ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền**

		<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
		<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	38.233.275	792.902.054
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	4.300.293.980	2.184.282.014
<b>Cộng</b>		<b>4.338.527.255</b>	<b>2.977.184.068</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		38.233.275
<b>Cộng</b>		<b>38.233.275</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		4.300.293.980
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		55.941.915
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		3.642.923.639
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		38.540.316
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh		27.375.197
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh		17.270.644
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		52.971.389
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương - Chi nhánh Quảng Ninh		27.691.452
Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh		199.326.547
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả		69.246.269
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh		116.274.939
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh		52.731.673
<b>Cộng</b>		<b>4.300.293.980</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mong Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.2. Phải thu khách hàng**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
<b>a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b>	<b>79.680.953.457</b>	<b>257.112.346.518</b>
Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	60.687.785.496	214.018.533.516
Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	18.248.628.460	41.927.755.562
Các khoản phải thu khách hàng khác	744.539.501	1.166.057.440
<b>b. Phải thu dài hạn của khách hàng</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>79.680.953.457</b>	<b>257.112.346.518</b>

Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03

**5.3. Trả trước cho người bán**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
<b>a. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>7.278.093.110</b>	<b>4.415.569.783</b>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	2.961.665.689	3.275.089.564
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư 3T	123.612.858	123.612.858
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	624.063.251	624.063.251
Công ty Cổ phần Kinh doanh Thương mại và Sản xuất SEIKI	2.424.158.000	-
Trả trước cho các đối tượng khác	1.144.593.312	392.804.110
<b>b. Trả trước cho người bán dài hạn</b>	-	<b>1.000.000.000</b>
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	-	1.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>7.278.093.110</b>	<b>5.415.569.783</b>

Trả trước cho người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.4. Phải thu khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>57.021.994.525</b>	-	<b>100.193.189.126</b>	-
Tiền đất tái định cư	13.682.515.900	-	11.609.267.150	-
Quý tương trợ rủi ro Công ty	935.798.000	-	935.798.000	-
Tiền thuốc khám chữa bệnh	224.347.302	-	141.338.175	-
Dự án khu tái định cư do di dời dân	-	-	2.073.249.850	-
Các khoản phải thu Tập đoàn	24.426.618.767	-	80.705.326.943	-
Phải thu khác	17.752.714.556	-	4.728.209.008	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>8.246.144.271</b>	-	<b>24.345.190.194</b>	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	8.246.144.271	-	24.345.190.194	-
<b>Cộng</b>	<b>65.268.138.796</b>	-	<b>124.538.379.320</b>	-

**5.5. Nợ xấu**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:	<b>961.665.689</b>	<b>480.832.844</b>	<b>217.082.464</b>	<b>65.124.738</b>
- Từ 3 năm trở lên	-	-	-	-
- Từ 2 năm đến 3 năm	-	-	217.082.464	65.124.738
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	-	-	217.082.464	65.124.738
- Từ 1 năm đến 2 năm	961.665.689	480.832.844	-	-
+ Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Vân Đồn Quảng Ninh	961.665.689	480.832.844	-	-
- Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	-	-	-	-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.6. Hàng tồn kho**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	14.929.436.289	-	19.092.395.010	-
Công cụ, dụng cụ	21.640.000	-	69.654.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	16.237.681.570	-	9.772.857.010	-
Thành phẩm	348.050.832	-	58.251.927	-
<b>Cộng</b>	<b>31.536.808.691</b>	<b>-</b>	<b>28.993.157.947</b>	<b>-</b>

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>		
- Mua sắm TSCĐ	1.379.907.153	34.609.977.254
<i>Dự án Duy trì sản xuất năm 2019</i>	-	1.569.338.182
<i>Dự án Duy trì sản xuất năm 2020</i>	952.034.426	4.112.191.576
<i>Dự án đầu tư thiết bị lò chợ giá thủy lực di động liên kết bằng xích</i>	-	27.888.213.636
<i>Dự án đầu tư phục vụ sản xuất năm 2021</i>	427.872.727	-
<i>Các dự án khác</i>	-	1.040.233.860
- Chi phí xây dựng cơ bản	403.316.152	836.668.160
<i>Dự án đầu tư xây dựng trạm xử lý nước phục vụ sinh hoạt công suất 1000m3/ngày đêm</i>	-	407.975.550
<i>Các dự án khác</i>	403.316.152	428.692.610
- Sửa chữa lớn Tài sản cố định	450.000	6.564.656.500
<b>Cộng</b>	<b>1.783.673.305</b>	<b>42.011.301.914</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	1.019.152.668.371	722.704.772.137	350.309.426.963	52.658.740.389	2.144.825.607.860
- Mua trong năm	-	72.872.939.204	35.625.780.509	3.210.880.000	111.709.599.713 ✓
- Đầu tư XDCB hoàn thành	8.915.701.331	-	-	-	8.915.701.331 ✓
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	(51.054.113.183)	(2.357.787.624)	(181.023.750)	(114.049.091)	(53.706.973.648) ✓
- Giảm khác	-	(1.813.266)	-	-	(1.813.266) ✓
- Phân loại nhóm tài sản	(2.631.863.058)	(697.596.892)	2.393.628.318	935.831.632	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>974.382.393.461</b>	<b>792.520.513.559</b>	<b>388.147.812.040</b>	<b>56.691.402.930</b>	<b>2.211.742.121.990</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu năm	878.637.588.114	426.554.599.370	230.012.545.991	45.023.217.788	1.580.227.951.263 ✓
- Khấu hao trong năm	23.125.261.898	83.757.964.151	27.739.909.106	2.153.962.492	136.777.097.647 ✓
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-
- Tăng khác	1.208.246.404	-	-	-	1.208.246.404 ✓
- Thanh lý, nhượng bán	(51.054.113.183)	(2.357.787.624)	(181.023.750)	(114.049.091)	(53.706.973.648) ✓
- Giảm khác	-	(1.813.266)	-	-	(1.813.266) ✓
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>851.916.983.233</b>	<b>507.952.962.631</b>	<b>257.571.431.347</b>	<b>47.063.131.189</b>	<b>1.664.504.508.400</b> ✓
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	140.515.080.257	296.150.172.767	120.296.880.972	7.635.522.601	564.597.656.597 ✓
Tại ngày cuối năm	122.465.410.228	284.567.550.928	130.576.380.693	9.628.271.741	547.237.613.590 ✓
- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình thế chấp đảm bảo các khoản vay					497.694.006.046 ✓
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết, đang sử dụng					1.219.769.083.523 ✓
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình chờ thanh lý					-



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mong Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.9. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>				
Số dư đầu năm	-	860.150.000	-	860.150.000
- Mua trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	1.663.269	-	1.663.269
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>861.813.269</b>	<b>-</b>	<b>861.813.269</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>				
Số dư đầu năm	-	860.150.000	-	860.150.000
- Khấu hao trong năm	-	-	-	-
- Tăng khác	-	1.663.269	-	1.663.269
- Giảm khác	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>861.813.269</b>	<b>-</b>	<b>861.813.269</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>				
Tại ngày đầu năm	-	-	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-	-	-
- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình thế chấp đảm bảo các khoản vay				-
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết, đang sử dụng				861.813.269
- Nguyên giá TSCĐ vô hình chờ thanh lý				-

**5.10. Chi phí trả trước**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>125.085.548.961</b>	<b>93.348.824.437</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	16.187.493.789	52.441.351.139
Chi phí bảo hiểm	501.862.971	455.267.732
Chi phí sửa chữa TSCĐ	59.696.292.256	37.859.332.198
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	48.699.899.945	2.592.873.368
<b>b. Dài hạn</b>	<b>319.445.658.972</b>	<b>353.140.711.915</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	-	-
Chi phí sửa chữa TSCĐ	829.174	30.376.596.245
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	315.014.114.908	315.014.114.908
Phí sử dụng tài liệu địa chất	4.104.501.635	5.703.376.762
Chi phí giải phóng mặt bằng	326.213.255	2.046.624.000
<b>Cộng</b>	<b>444.531.207.933</b>	<b>446.489.536.352</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.11. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>181.499.332.849</b>	<b>181.499.332.849</b>	<b>761.159.516.515</b>	<b>754.129.602.845</b>	<b>188.529.246.519</b>	<b>188.529.246.519</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	42.469.500.034	42.469.500.034	133.571.156.242	176.040.656.276	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	39.942.067.078	39.942.067.078	189.058.465.985	229.000.533.063	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	99.087.765.737	99.087.765.737	260.168.044.338	293.931.456.242	65.324.353.833	65.324.353.833
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	-	-	96.780.944.410	19.501.829.724	77.279.114.686	77.279.114.686
Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	-	-	81.580.905.540	35.655.127.540	45.925.778.000	45.925.778.000
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>458.848.423.323</b>	<b>458.848.423.323</b>	<b>55.709.309.882</b>	<b>224.374.081.893</b>	<b>290.183.651.312</b>	<b>290.183.651.312</b>
Từ 1 năm đến dưới 5 năm	138.066.498.218	138.066.498.218	46.922.843.950	76.488.932.243	108.500.409.925	108.500.409.925
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	24.670.336.418	24.670.336.418	46.922.843.950	28.205.342.243	43.387.838.125	43.387.838.125
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	113.396.161.800	113.396.161.800	-	48.283.590.000	65.112.571.800	65.112.571.800
Từ 5 năm đến 10 năm	137.769.468.989	137.769.468.989	8.786.465.932	77.723.377.770	68.832.557.151	68.832.557.151
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	5.678.640.000	5.678.640.000	-	5.678.640.000	-	-

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính là một bộ phận không tách rời của Báo cáo tài chính



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Quảng Ninh</i>	-	-	6.526.273.820	-	6.526.273.820	6.526.273.820
<i>Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	42.561.923.722	42.561.923.722	-	26.753.900.000	15.808.023.722	15.808.023.722
<i>Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>	9.373.550.000	9.373.550.000	-	5.751.200.000	3.622.350.000	3.622.350.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>	57.823.741.497	57.823.741.497	-	22.308.400.000	35.515.341.497	35.515.341.497
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	15.380.053.770	15.380.053.770	-	13.755.457.770	1.624.596.000	1.624.596.000
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	6.951.560.000	6.951.560.000	-	3.475.780.000	3.475.780.000	3.475.780.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả</i>	-	-	2.260.192.112	-	2.260.192.112	2.260.192.112
Trên 10 năm	183.012.456.116	183.012.456.116	-	70.161.771.880	112.850.684.236	112.850.684.236
<i>Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh</i>	183.012.456.116	183.012.456.116	-	70.161.771.880	112.850.684.236	112.850.684.236
<b>Cộng</b>	<b>640.347.756.172</b>	<b>640.347.756.172</b>	<b>816.868.826.397</b>	<b>978.503.684.738</b>	<b>478.712.897.831</b>	<b>478.712.897.831</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	01/01/2021 (VND)		31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>66.179.150.590</b>	<b>66.179.150.590</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh	946.440.000	946.440.000	-	-
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Quảng Ninh	18.841.900.000	18.841.900.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	11.886.328.000	11.886.328.000	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả	10.135.600.000	10.135.600.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Quảng Ninh	4.585.152.590	4.585.152.590	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Quảng Ninh	19.783.730.000	19.783.730.000	-	-
<b>d. Số dư tại thời điểm lập BCTC</b>	<b>640.347.756.172</b>	<b>640.347.756.172</b>	<b>478.712.897.831</b>	<b>478.712.897.831</b>
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	247.678.483.439	247.678.483.439	188.529.246.519	188.529.246.519
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	392.669.272.733	392.669.272.733	290.183.651.312	290.183.651.312



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.12. Phải trả người bán**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>280.759.191.924</b>	<b>280.759.191.924</b>	<b>421.890.738.085</b>	<b>421.890.738.085</b>
Công ty Cổ phần Vật tư - TKV	2.014.394.007	2.014.394.007	10.492.572.019	10.492.572.019
Viện Khoa học Công Nghệ mỏ - Vinacomin	894.987.926	894.987.926	1.084.601.406	1.084.601.406
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	29.505.079.364	29.505.079.364	28.905.828.025	28.905.828.025
Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	40.086.956.753	40.086.956.753	74.387.513.027	74.387.513.027
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	-	-	8.034.233.660	8.034.233.660
Phải trả cho các đối tượng khác	208.257.773.874	208.257.773.874	298.985.989.948	298.985.989.948
<b>b. Phải trả người bán dài hạn</b>	<b>20.845.685.525</b>	<b>20.845.685.525</b>	-	-
Công ty Xây lắp mỏ - TKV	18.640.412.158	18.640.412.158	-	-
Công ty Cổ phần Thương mại và Công nghệ máy công trình Thăng Long	2.205.273.367	2.205.273.367	-	-
<b>Cộng</b>	<b>301.604.877.449</b>	<b>301.604.877.449</b>	<b>421.890.738.085</b>	<b>421.890.738.085</b>

Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết xem phụ lục 03



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.13. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

	<u>01/01/2021</u> (VND)	<u>Số phải nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>Số đã nộp</u> <u>trong năm</u>	<u>31/12/2021</u> (VND)
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	30.189.298.373	134.734.722.385	164.924.020.758	-
Thuế tài nguyên	55.072.522.947	231.574.690.692	272.159.001.193	14.488.212.446
Thuế bảo vệ môi trường	3.525.000	36.423.000	36.354.000	3.594.000
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí bảo vệ môi trường	874.052.370	16.148.780.340	15.930.002.762	1.092.829.948
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	142.682.737	114.025.778.000	114.168.460.737	-
<b>Cộng</b>	<b><u>86.282.081.427</u></b>	<b><u>496.523.394.417</u></b>	<b><u>567.220.839.450</u></b>	<b><u>15.584.636.394</u></b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.321.373.784	1.321.373.784
Thuế thu nhập cá nhân	5.977.731.957	3.173.093.790	117.887.379	2.922.525.546
Thuế đất và tiền thuê đất	-	4.298.434.942	5.858.241.855	1.559.806.913
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.422.799.946	4.289.178.419	3.000.000.000	2.133.621.527
<b>Cộng</b>	<b><u>9.400.531.903</u></b>	<b><u>11.760.707.151</u></b>	<b><u>10.297.503.018</u></b>	<b><u>7.937.327.770</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.14. Phải trả khác**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>7.341.800.273</b>	<b>8.759.257.155</b>
Kinh phí công đoàn	854.104.280	1.273.311.401
Cổ tức phải trả cho cổ đông	835.453.390	704.717.620
Quý hoạt động xã hội	769.831.277	445.277.963
Hỗ trợ chi phí nghỉ dưỡng cho người lao động	-	3.400.000.000
Đoàn phí công đoàn	778.608.441	1.159.606.459
Tiền thuế phải trả của công nhân đã nghỉ hưu	327.040.033	326.346.999
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.776.762.852	1.449.996.713
<b>b. Dài hạn</b>	<b>233.882.501</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>7.575.682.774</u></b>	<b><u>8.759.257.155</u></b>

**5.15. Dự phòng phải trả**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>b. Dài hạn</b>	<b>3.124.262.647</b>	<b>3.872.327.344</b>
Chi phí tập trung đã hình thành TSCĐ	3.124.262.647	3.872.327.344
<b>Cộng</b>	<b><u>3.124.262.647</u></b>	<b><u>3.872.327.344</u></b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.16. Vốn chủ sở hữu**

*Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>	<b>Tổng cộng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>214.183.460.000</b>	-	<b>3.850.147.787</b>	<b>25.209.596.493</b>	<b>243.243.204.280</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	28.121.189.078	28.121.189.078
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(25.209.596.493)	(25.209.596.493)
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>214.183.460.000</b>	-	<b>3.850.147.787</b>	<b>28.121.189.078</b>	<b>246.154.796.865</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	30.309.334.326	30.309.334.326
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	(15.194.189.078)	(15.194.189.078)
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>214.183.460.000</b>	-	<b>3.850.147.787</b>	<b>43.236.334.326</b>	<b>261.269.942.113</b>

(\*) Công ty thực hiện chia cổ tức năm 2019 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 số tiền 12.851.007.600 đồng, Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 2.103.266.478 đồng và Trích lập Quỹ thưởng ban điều hành số tiền 239.915.000 đồng.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	139.219.250.000	139.219.250.000
Vốn góp của đối tượng khác	74.964.210.000	74.964.210.000
<b>Cộng</b>	<b>214.183.460.000</b>	<b>214.183.460.000</b>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	214.183.460.000	214.183.460.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	214.183.460.000	214.183.460.000

**Cổ phiếu**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>21.418.346</b>	<b>21.418.346</b>
<b>Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng</b>	<b>21.418.346</b>	<b>21.418.346</b>
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu được mua lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>21.418.346</b>	<b>21.418.346</b>
Cổ phiếu phổ thông	21.418.346	21.418.346
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	3.850.147.787	3.850.147.787

Mục đích trích lập và sử dụng quỹ Đầu tư phát triển để tái đầu tư sản xuất



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.318.093.785.740</b>	<b>2.485.126.994.050</b>
Doanh thu bán hàng	2.301.015.913.940	2.469.037.843.791
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.077.871.800	16.089.150.259

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Giá vốn thành phẩm đã bán	2.103.827.764.034	2.280.126.742.556
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.060.849.033	10.230.292.494
<b>Cộng</b>	<b>2.113.888.613.067</b>	<b>2.290.357.035.050</b>

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Lãi ký quỹ	706.854.880	675.030.274
Lãi tiền gửi	63.030.899	44.896.706
Doanh thu tài chính khác	-	210.000
<b>Cộng</b>	<b>769.885.779</b>	<b>720.136.980</b>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2021</b> <b>(VND)</b>	<b>Năm 2020</b> <b>(VND)</b>
Lãi tiền vay	37.482.742.655	51.838.478.939
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(5.050.828.300)
Chi phí tài chính khác	-	90.683.581
<b>Cộng</b>	<b>37.482.742.655</b>	<b>46.878.334.220</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.5 Thu nhập khác**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	44.154.545	1.076.501.364
Tiền phạt thu được	194.630.709	154.261.271
Các khoản khác	924.786.894	1.501.269.628
<b>Cộng</b>	<b>1.163.572.148</b>	<b>2.732.032.263</b>

**6.6 Chi phí khác**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Các khoản truy thu thuế, chậm nộp thuế	-	816.196.397
Điều chỉnh giá trị của Dự án đầu tư giai đoạn II thuê ngoài và dự án khác	-	69.447.917
Chi phí khác	20.748.422	168.600.713
<b>Cộng</b>	<b>20.748.422</b>	<b>1.054.245.027</b>

**6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>118.648.296.253</b>	<b>108.435.784.819</b>
Chi phí nhân viên	70.936.480.488	62.577.013.978
Chi phí vật liệu quản lý	4.463.304.595	4.364.972.135
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.762.419.758	430.502.520
Chi cho công tác Đảng, đoàn thể	3.856.272.532	4.505.563.080
Thuế, phí và lệ phí	4.299.874.942	6.711.317.316
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin	7.455.380.982	7.698.392.400
Chi đào tạo nâng bậc, bồi dưỡng tay nghề, năng lực quản lý	494.516.180	1.353.060.582
Chi an toàn bảo hộ lao động	3.239.060.518	-
Các khoản khác	22.140.986.258	20.794.962.808
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>15.388.330.525</b>	<b>13.732.575.099</b>
Chi phí nhân viên	7.216.178.867	5.494.690.093
Chi phí vật liệu	4.631.029.145	3.299.085.816
Các khoản khác	3.541.122.513	4.938.799.190
<b>c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>134.036.626.778</b>	<b>122.168.359.918</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	494.658.777.144	429.345.052.552
Chi phí nhân công	771.319.111.996	703.410.016.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	136.777.097.647	126.282.401.753
Chi phí dịch vụ mua ngoài	324.471.345.481	293.772.930.238
Chi phí khác bằng tiền	528.416.514.764	845.972.849.406
<b>Cộng</b>	<b>2.255.642.847.032</b>	<b>2.398.783.250.131</b>

**6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.598.512.745	28.121.189.078
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	1.190.955.556	1.273.527.681
<i>Chi phí điều chỉnh giảm của các dự án đầu tư xây dựng cơ bản</i>	-	69.447.917
<i>Chi phí cấp quyền khai thác</i>	-	58.534.367
<i>Thù lao hội đồng quản trị</i>	140.160.000	140.160.000
<i>Tiền phạt chậm nộp thuế, truy thu thuế</i>	-	816.196.397
<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	1.050.795.556	189.189.000
- Tổng thu nhập chịu thuế	35.789.468.301	29.394.716.759
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Các khoản giảm thu nhập tính thuế	-	-
- Thu nhập tính thuế	35.789.468.301	29.394.716.759
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.157.893.660	5.878.943.352
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN của năm nay	-	469.455.884
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm 2017, 2018, 2019 theo Nghị định 68/2020/NĐ-CP vào chi phí thuế TNDN năm nay (*)	(2.868.715.241)	(6.348.399.236)
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>4.289.178.419</b>	<b>-</b>
- Chi phí thuế TNDN còn được bù trừ vào các năm tiếp theo	-	2.399.259.357

(\*) Theo Biên bản làm việc giữa Cục thuế tỉnh Quảng Ninh và Công ty ngày 11/06/2021 về việc xác định số tiền thuế TNDN, tiền chậm nộp được bù trừ theo quy định tại Nghị định 68/2020/NĐ-CP ngày 24/06/2020 của Chính phủ; Tổng cộng chênh lệch số thuế đã nộp NSNN cho phần thuế TNDN tăng thêm do xác định theo Nghị định 20/2017/NĐ-CP so với tiền thuế và tiền chậm nộp phải nộp xác định lại theo Nghị định



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

68/2020/NĐ-CP đối với kỳ tính thuế năm 2017 và năm 2018 là 7.126.402.925 đồng, năm 2019 Công ty đã nộp thuế TNDN theo NĐ 20/2017/NĐ-CP là 1.621.255.668 đồng. Số thuế TNDN trong năm 2020 đã bù trừ là 5.878.943.352 đồng, số tiền còn lại bù trừ trong năm 2021 là 2.868.715.241 đồng. Công ty đã bù trừ hết trong năm 2021.

**6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<b>Năm 2021</b>	<b>Năm 2020</b>
	<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	<b>30.309.334.326</b>	<b>28.121.189.078</b>
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông. (*)	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	30.309.334.326	28.121.189.078
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	21.418.346	21.418.346
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.415</b>	<b>1.313</b>

(\*) Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin chưa có phương án dự kiến phân phối lợi nhuận nên lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính trên toàn bộ lợi nhuận sau thuế TNDN.

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1 Số tiền đi vay thực thu trong năm:**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 816.868.826.397 VND

**7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm:**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 978.503.684.738 VND

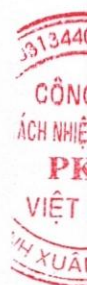
**7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

(i) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Khoản đầu tư cổ phiếu của công ty có gốc là dài hạn, nhưng đã được chuyển sang là chứng khoán kinh doanh và đã sẵn sàng để bán, theo đó Ban giám đốc Công ty theo dõi biến động giá thị trường và thực hiện trích lập dự phòng phù hợp cho phần giảm giá.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

chế các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2021</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.338.527.255	-	4.338.527.255
Phải thu khách hàng	79.680.953.457	-	79.680.953.457
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	57.021.994.525	8.246.144.271	65.268.138.796
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(480.832.845)	-	(480.832.845)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>140.560.642.392</b>	<b>8.246.144.271</b>	<b>148.806.786.663</b>
<b>Ngày 31/12/2021</b>			
Các khoản vay và nợ	188.529.246.519	290.183.651.312	478.712.897.831
Phải trả người bán	280.759.191.925	20.845.685.525	301.604.877.450
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	8.834.144.162	-	8.834.144.162
<b>Tổng cộng</b>	<b>478.122.582.606</b>	<b>311.029.336.837</b>	<b>789.151.919.443</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(337.561.940.214)</b>	<b>(302.783.192.566)</b>	<b>(640.345.132.780)</b>





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 01/01/2021</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.977.184.068	-	2.977.184.068
Phải thu khách hàng	257.112.346.518	-	257.112.346.518
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	100.193.189.126	24.345.190.194	124.538.379.320
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(151.957.726)	-	(151.957.726)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>360.130.761.986</b>	<b>24.345.190.194</b>	<b>384.475.952.180</b>
<b>Ngày 01/01/2021</b>			
Các khoản vay và nợ	247.678.483.439	392.669.272.733	640.347.756.172
Phải trả người bán	421.890.738.085	-	421.890.738.085
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	8.810.709.473	-	8.810.709.473
<b>Tổng cộng</b>	<b>678.379.930.997</b>	<b>392.669.272.733</b>	<b>1.071.049.203.730</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(318.249.169.011)</b>	<b>(368.324.082.539)</b>	<b>(686.573.251.550)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.





**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM****CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	79.680.953.457	257.112.346.518	79.680.953.457	257.112.346.518
<i>Các khoản phải thu khác</i>	65.268.138.796	124.538.379.320	65.268.138.796	124.538.379.320
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán kinh doanh</i>	-	-	-	-
<i>Tiền và các khoản TĐT</i>	4.338.527.255	2.977.184.068	4.338.527.255	2.977.184.068
<b>Tổng cộng</b>	<b>149.287.619.508</b>	<b>384.627.909.906</b>	<b>149.287.619.508</b>	<b>384.627.909.906</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	478.712.897.831	640.347.756.172	478.712.897.831	640.347.756.172
<i>Phải trả người bán</i>	301.604.877.450	421.890.738.085	301.604.877.450	421.890.738.085
<i>Phải trả khác</i>	8.834.144.162	8.810.709.473	8.834.144.162	8.810.709.473
<b>Tổng cộng</b>	<b>789.151.919.443</b>	<b>1.071.049.203.730</b>	<b>789.151.919.443</b>	<b>1.071.049.203.730</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 01 tháng 01 năm 2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	<b>Kinh doanh Than VND</b>	<b>Hoạt động khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Năm 2020</b>			
Doanh thu	2.469.037.843.791	16.089.150.259	2.485.126.994.050
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.280.126.742.556	10.230.292.494	2.290.357.035.050
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>188.911.101.235</b>	<b>5.858.857.765</b>	<b>194.769.959.000</b>
<b>Năm 2021</b>			
Doanh thu	2.301.015.913.940	17.077.871.800	2.318.093.785.740
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	2.103.827.764.034	10.060.849.033	2.113.888.613.067
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>197.188.149.906</b>	<b>7.017.022.767</b>	<b>204.205.172.673</b>

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Thông tin về các bên có liên quan**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc cùng ngày được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục 01: Bảng kê than bán với các bên liên quan
- Phụ lục 02: Báo cáo mua, bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan;
- Phụ lục 03: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan;
- Phụ lục 04: Báo cáo chi tiết tài sản mua trực tiếp từ các đơn vị là các bên liên quan để hình thành TSCĐ tại đơn vị trong năm.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	<b>Năm 2021 (VND)</b>
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.659.000.000.000
Thù lao của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	494.400.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>2.659.494.400.000</b>



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM  
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh Báo cáo tài chính là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**



**NGUYỄN TUYẾT MAI**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**PHẠM CẨM HẢI**

**GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN QUÉ THANH**



**BẢNG KÊ THAN BÁN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

STT	ĐƠN VỊ MUA THAN	TỔNG SỐ		THAN SẠCH		NGUYÊN KHAI QUY SẠCH	
		Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)	Sản lượng (Tấn)	Thành tiền (VND)
1	Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV	1.177.392,15	2.001.103.162.339	-	-	1.177.392,15	2.001.103.162.339
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	204.917,58	299.912.751.601	204.917,58	299.912.751.601	-	-
	<b>Tổng cộng</b>	<b>1.382.309,73</b>	<b>2.301.015.913.940</b>	<b>204.917,58</b>	<b>299.912.751.601</b>	<b>1.177.392,15</b>	<b>2.001.103.162.339</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

NGÔ THỊ LƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHẠM CẨM HẢI

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH



**BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
1	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin	10.100.000.000	-
2	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	1.735.493.600	-
3	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	7.455.380.982	-
4	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hạ Long TKV	1.778.438.970	-
5	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Khe Chàm - TKV	624.514.800	-
6	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Công ty Than Hòn Gai - TKV	53.589.506	2.062.804.700
7	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty Xây lắp mỏ - TKV	133.066.679.849	5.550.100.193
8	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành Mỏ than -TKV	851.375.767	-
9	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp than Khoáng sản Việt Nam - Khách sạn Heritage Hạ Long Vinacomin	1.906.740.000	-
10	Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam - Trung tâm Cấp cứu Mỏ - Vinacomin	4.214.430.864	-
11	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	29.726.651.200	-
12	Công ty Vật tư Hóa chất Mỏ Hà Nội - Chi nhánh Tổng Công ty Công nghiệp Hòa chất Mỏ -Vinacomin	2.473.500.000	-
13	Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường - TKV	42.748.484.425	810.512.096
14	Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ -Vinacomin	3.176.626.633	-
15	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	7.272.993.463	-
16	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	908.083.341	-
17	Trung tâm An toàn mỏ	5.647.729.126	-
18	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	2.236.524.703	-
19	Bệnh viện Than - Khoáng sản	1.746.861.000	-
20	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	15.801.289.140	-
21	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	8.372.930.165	-
22	Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu Than - Vinacomin	9.823.871.000	-
23	Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin	101.000.306.905	-
24	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	5.657.891.380	-



**BÁO CÁO MUA, BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ MUA VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị mua trong kỳ	Giá trị bán trong kỳ
A	B	1	2
25	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	12.548.984.167	-
26	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	11.129.458.854	-
27	Công ty Cổ phần Địa chất mỏ - TKV	27.826.663.564	-
28	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc TKV	322.521.421	-
29	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường Vinacomin	6.386.717.081	-
30	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	2.934.097.427	-
31	Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin - Xí nghiệp Thương mại và Dịch vụ Tổng hợp	701.661.000	-
32	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	19.589.869.410	-
33	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	1.042.852.938	-
34	Chi nhánh Công ty Cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	5.767.478.900	-
35	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	560.713.500	-
36	Công ty Cổ phần Vật tư TKV	17.728.661.218	-
37	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải Xếp dỡ	2.531.920.000	-
38	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	-	2.757.200.329
39	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	-	938.425.092
	<b>Tổng cộng</b>	<b>507.451.986.299</b>	<b>12.119.042.410</b>

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Trang



NGUYỄN THỊ TRANG

PHẠM CẨM HẢI



NGUYỄN QUẾ THANH



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
**Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	3
<b>I</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU</b>	<b>79.662.630.342</b>	-	<b>24.426.618.767</b>	-
<b>1.1</b>	<b>Nợ phải thu ngắn hạn</b>	<b>79.662.630.342</b>	-	<b>24.426.618.767</b>	-
1	Công ty tuyển than Cửa Ông - TKV	60.687.785.496	-	-	-
2	Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả-Vinacomin	18.248.628.460	-	-	-
3	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	98.574.939	-	-	-
4	Công ty Than Hòn Gai - TKV	627.641.447	-	-	-
5	Công ty Xây lắp mỏ TKV	-	-	270.970.931	-
6	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	24.155.647.836	-
<b>1.2</b>	<b>Nợ phải thu dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>II</b>	<b>CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ</b>	-	<b>158.905.089.096</b>	-	-
<b>2.1</b>	<b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>	-	<b>158.905.089.096</b>	-	-
1	Công ty Than Khe Chàm - TKV	-	686.966.280	-	-
2	Công ty than Hạ Long - TKV	-	203.613.102	-	-
3	Công ty Xây lắp mỏ - TKV	-	48.145.491.522	-	-
4	Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	-	208.151.500	-	-
5	Ban Quản lý Dự án Chuyên ngành mỏ than -TKV	-	561.817.135	-	-
6	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	217.646.520	-	-
7	Công ty Vật tư Hóa chất mỏ Hà Nội	-	1.117.975.000	-	-
8	Công ty TNHH Một Thành viên Môi trường - TKV	-	9.913.271.217	-	-
9	Viện Cơ khí Năng lượng và mỏ -Vinacomin	-	2.739.890.546	-	-
10	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	2.171.717.108	-	-



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	3
11	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	-	894.987.926	-	-
12	Trung tâm An toàn mỏ	-	2.443.427.047	-	-
13	Công ty Cổ phần Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	-	1.005.271.384	-	-
14	Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật tư thiết bị - VVMI	-	2.971.196.516	-	-
15	Công ty Cổ phần Cơ khí và Thiết bị Áp lực - VVMI	-	4.161.418.594	-	-
16	Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin	-	3.402.058.489	-	-
17	Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	-	233.680.518	-	-
18	Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin	-	4.993.197.980	-	-
19	Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	-	3.687.254.673	-	-
20	Công ty Cổ phần Địa Chất Mỏ - TKV	-	40.086.956.753	-	-
21	Công ty Cổ phần Địa chất Việt Bắc - TKV	-	2.794.467.059	-	-
22	Công ty Cổ phần Địa chất và Khoáng sản - Vinacomin	-	2.441.900.960	-	-
23	Công ty Cổ phần Tin học, Công nghệ Môi trường Vinacomin	-	16.920.667.446	-	-
24	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin	-	2.637.427.371	-	-
25	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Than Uông Bí	-	104.523.950	-	-
26	Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón Thợ mỏ - Vinacomin	-	2.066.947.767	-	-
27	Công ty Cổ phần Giám định - Vinacomin	-	78.770.726	-	-
28	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cật tư TKV - Xí nghiệp Vật tư Hòn Gai	-	231.257.840	-	-



**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VNĐ

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ			
		131	331	138	338
A	B	1	2	3	3
29	Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV	-	16.784.850	-	-
30	Công ty Cổ phần vật tư TKV	-	1.718.652.317	-	-
31	Chi nhánh Công ty Cổ phần Vật tư TKV - Xí nghiệp Vận tải Xếp dỡ	-	47.699.000	-	-
<b>2.2</b>	<b>Nợ phải trả dài hạn</b>	-	-	-	-

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Trang*

NGUYỄN THỊ TRANG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*[Signature]*

PHẠM CẨM HẢI

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN QUẾ THANH



**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN**

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 04

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
	<b>Tổng cộng (A+B)</b>	<b>62</b>	<b>20.350.398.380</b>	<b>20.350.398.380</b>	<b>1.242.480.592</b>	<b>19.107.917.788</b>						
A	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn đã tăng TS để trích khấu hao tính đến cuối kỳ báo cáo	62	20.350.398.380	20.350.398.380	1.242.480.592	19.107.917.788						
I	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	44	9.823.871.000	9.823.871.000	731.953.591	9.091.917.409						
I.1	Máy móc thiết bị	44	9.823.871.000	9.823.871.000	731.953.591	9.091.917.409						
1	thiết bị điện PV khai thác và đào lò: KĐT 200A- QJZ-200/1140	10	509.500.000	509.500.000	38.048.146	471.451.854	31/5-13/9/2021	8	7,9	SXKD	991	18/12/21
2	thiết bị điện PV khai thác và đào lò: KĐM 500A- QJR-630/1140	14	2.730.056.000	2.730.056.000	193.745.910	2.536.310.090	31/5-13/9/2021	8	7,9	SXKD	991	18/12/21
3	thiết bị điện PV khai thác và đào lò: Áp tô mát KJZ-630/1140	15	1.135.725.000	1.135.725.000	98.704.274	1.037.020.726	31/05/21	8	7,9	SXKD	991	18/12/21
4	thiết bị điện PV khai thác và đào lò: Động cơ máng cào- YBS-110A	1	369.890.000	369.890.000	32.365.376	337.524.624	31/05/21	8	7,9	SXKD	991	18/12/21
5	GT 06:CC thiết bị PV khai thác đào lò Máy BA phòng nổ S=800 kva mã hiệu KBSGZY-800/6	3	3.734.700.000	3.734.700.000	251.489.885	3.483.210.115	22/6-13/9/2021	8	7,9	SXKD	55	19/03/21





TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 04

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỀ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
A	B	1	2	3	4	5=3-4	6	7	8	9	10	11
6	GT 06:CC thiết bị PV khai thác đào lò Máy biến áp phòng nổ S=1600kva mã hiệu KBSGZY-1600/6	1	1.344.000.000	1.344.000.000	117.600.000	1.226.400.000	31/05/21	8	7,9	SXKD	55	19/03/21
<b>II</b>	<b>Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin</b>	<b>16</b>	<b>10.100.000.000</b>	<b>10.100.000.000</b>	<b>509.991.931</b>	<b>9.590.008.069</b>						
II.1	Thiết bị công tác	16	10.100.000.000	10.100.000.000	509.991.931	9.590.008.069						
1	GT 02:CC tời kéo vật liệu trong lò (lực kéo đến 140kN) mã hiệu JSDB-10	10	2.100.000.000	2.100.000.000	170.879.032	1.929.120.968	27/5-13/7/2021	8	7,9	SXKD	11	02/04/21
2	GT 02:CC tời kéo vật liệu trong lò (lực kéo đến 200kN) mã hiệu JSDB-13	5	1.500.000.000	1.500.000.000	124.193.546	1.375.806.454	9/4-13/7/2021	8	7,9	SXKD	11	02/04/21
3	GT 02:CC tời cáp treo chở người mã hiệu RJKY45-25/1450W	1	6.500.000.000	6.500.000.000	214.919.353	6.285.080.647	11/10/21	8	7,9	SXKD	14	28/05/21
<b>III</b>	<b>Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin</b>	<b>2</b>	<b>426.527.380</b>	<b>426.527.380</b>	<b>535.070</b>	<b>425.992.310</b>						
III.1	NCVKT	2	426.527.380	426.527.380	535.070	425.992.310						
1	GT 06 Giám sát thi công XD và LĐTĐ trạm xử lý nước SH 1000m3 và xử lý nước thải sinh hoạt	1	169.370.000	169.370.000	212.471	169.157.529	24/12/21	15	15,9	SXKD	285	27/12/21



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN MÔNG DƯƠNG - VINACOMIN

Địa chỉ: Phường Mông Dương, thành phố Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh

Phụ lục 04

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ LÀ CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ TẠI ĐƠN VỊ**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hoá đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích khấu hao	Thời gian trích khấu hao tài sản (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ báo cáo (Đơn vị: Năm)	Sử dụng tài sản cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hoá đơn	
											Số hiệu	Ngày tháng
<b>A</b>	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5=3-4</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9</b>	<b>10</b>	<b>11</b>
2	GT 04 Quản lý dự án công trình ĐT XD trạm xử lý nước SH 1000m3 và xử lý nước thải sinh hoạt	1	257.157.380	257.157.380	322.599	256.834.781	24/12/21	15	15,9	SXKD	286	27/12/21
<b>B</b>	TSCĐ, hàng tồn kho, công trình XD CB mua của đơn vị trong nội bộ tập đoàn nhưng chưa tăng TS để trích khấu hao (do trong quá trình đầu tư hoặc nguyên nhân khác) tính đến cuối kỳ báo cáo	-	-	-	-	-						

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 08 tháng 03 năm 2022

GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRƯỜNG SƠN

PHẠM CẨM HẢI

NGUYỄN QUÉ THANH